

扫盲标准字典

SAOMANG
BIAOZHUN
ZIDIAN

扫盲标准字典

中国社会科学出版社

(京)新登字 030 号

责任编辑: 黄 华
责任校对: 李 健
封面设计: 毛国宣
版式设计: 张汉林

扫盲标准字典
SAOMANG BIAOZHUN ZIDIAN

中国社会科学出版社 出版
新华书店 发行
外文印刷厂 印刷

787×1092 毫米 64 开本 9.375 印张 401 千字

1993 年 7 月第 1 版 1993 年 7 月第 1 次印刷

印数: 1—3000 册

ISBN 7-5004-1161-8/H·21 定价: 6.00 元

编写说明

一、这本字典是专为扫盲教育用的，它的服务对象主要是参加扫盲教育的学员和教师；对小学生和小学教师也有参考价值。

二、这本字典的编写原则是力求简明、通俗和实用。

三、这本字典收进了国家教委和国家语委颁布的《扫盲字表》中全部的字，并略有增加。共收字头2 342个。所列的字头都是规范汉字，不收繁体字和异体字。

四、这本字典按汉语拼音字母次序排列。前面有两个检字表。如果知道一个字的读音想知道它的字形和意思，请查“音序检字表”。这个字表是按汉语拼音字母顺序排列的，多音字分别列出字头。如果知道一个字的字形，想知道它的读音和意思，请查“笔画检字表”。这个字表是按笔画数由少到多排列的。笔画数相同的字，再按横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乚）排列（“提”归入“横”，“捺”归入“点”）。

五、这本字典采用了汉语拼音和直音两种注音方法。直音法就是用一个声、韵、调都和字头相同的常用字来给这个字头注音，例如：捉 zhuō（桌）；有些字头只能用同声同韵不同调的字来注，例如：啄 zhuó（桌的第二声）。有少数字头只采用了汉语拼音注音。

六、这本字典对每个字头都注明了部首、书写时的

2 编写说明

笔画笔顺和笔画数。其主要的依据是语文出版社出版的《汉字属性字典》，也参考了《现代汉语词典》、《新华字典》和《新编小学生字典》等。其中笔画数一项是指的整个字的笔画数。

七、这本字典对字义的解释只选择常用的义项，不收入古义、方言义和较不常用的义项。解释时也尽量避免出现专门的术语。

八、在每个字头下【例词】一项里，列出了一些常用词和词语，以帮助读者扩大词汇量，正确使用词语。例词读音的轻声和变调一般不注。

九、在一些字头下有【注意】一项，提醒读者在学习和使用这些字时应当注意的一些问题，以避免发生错误。

总 目

编写说明	1
音序检字表	1
笔画检字表	31
字典正文	1—414
附录	415—434
汉语拼音方案	415
汉字笔画名称表	418
写字笔顺规则表	419
常用标点符号用法简表	420
150个常用姓氏字表	424
我国省、自治区、直辖市简表	426
我国各民族名称	427
我国法定计量单位简表	428
节气表	433

音序检字表

	A			扒	5		版	9
a	阿	1		巴	5	bàn	办	9
	啊	1		捌	5		半	10
á	啊	1	bá	拔	5		伴	10
ǎ	啊	1	bǎ	把	6		拌	10
à	啊	2	bà	坝	6	bàng	帮	10
a	啊	2		爸	6	bàng	膀	10
ái	挨	2		把	6	bàng	棒	10
ài	挨	2		耙	7		傍	10
ǎi	矮	3		罢	7	bào	包	10
ài	爱	3	ba	吧	7		胞	11
ai	碍	3	bai	伯	7	bào	苞	11
	安	3	bái	白	7		薄	11
an	氨	3	bǎi	百	8	bào	饱	11
	铵	3		佰	8		宝	12
ǎn	岸	4		柏	8		保	12
an	按	4		摆	8	bào	报	12
	案	4	bài	败	8		抱	12
	暗	4	bàn	班	8		暴	12
áo	袄	4		斑	9		爆	13
ào	澳	4		般	9	bēi	杯	13
	B			搬	9		背	13
bā	八	5	bǎn	板	9		碑	13

2 音序检字表

	悲	13		便	18	bu	不	22
béi	北	13		遍	18		布	23
bei	贝	14		辨	18		步	23
	背	14		辩	19		部	23
	备	14		辮	19			
	倍	14	biāo	标	19	ca	C 擦	24
	被	15	biǎo	表	19	cu	猜	24
	非	15	bie	别	19	cái	才	24
bēn	奔	15	bīn	宾	20		材	24
běn	本	15	bīng	冰	20		财	25
bēn	笨	15		兵	20		裁	25
bì	通	15	cǐng	丙	20	cǎi	采	25
bì	鼻	16		饼	20		彩	25
bì	比	16	bīng	并	20		睬	25
	彼	16		病	20	cǎi	菜	25
	笔	16	bō	拔	21	cān	参	25
bì	币	16		波	21		餐	26
	必	17		玻	21	cǎn	残	26
	毕	17		菠	21		蚕	26
	闭	17		播	21	cāng	仓	26
	壁	17	bé	薄	21		苍	26
	避	17		伯	22	cáng	藏	26
	臂	17		脖	22	cāo	操	27
bian	边	17		博	22	cáo	槽	27
	编	18	bō	卜	22	cǎo	草	27
biàn	扁	18	bǔ	补	22	cè	厕	27
biàn	变	18		捕	22		侧	27

	测	27	chao	抄	31	chi	吃	36
	策	28		超	32	chi	池	36
céng	层	28	chao	朝	32		驰	36
	曾	28		潮	32		迟	36
chā	差	28	chào	吵	32		持	36
	插	28		炒	32		匙	37
chá	茶	28	chē	车	32	chi	尺	37
	查	28	chē	扯	33		街	37
	察	29	chè	彻	33	chi	亦	37
chā	差	29	chén	尘	33		翅	37
chai	拆	29		辰	33	chōng	冲	37
	差	29		晨	33		充	37
chái	柴	29		沉	33	chóng	虫	37
chan	缠	29		陈	33		重	38
chán	产	30	chen	衬	33	chōng	冲	38
	铲	30		趁	34	chōu	抽	38
chāng	昌	30		称	34	chou	仇	38
cháng	长	30	chéng	称	34		绸	38
	畅	30	chéng	成	34		酬	38
	尝	30		盛	34		愁	39
	常	31		诚	35	chǒu	丑	39
chǎng	厂	31		城	35	chòu	臭	39
	场	31		呈	35	chū	出	39
	敞	31		程	35		初	39
chang	畅	31		承	35	chú	除	40
	倡	31		乘	35		锄	40
	唱	31	chéng	秤	36	chǔ	础	40

4 音序检字表

	处	40		磁	44		贷	50
	储	40	cǐ	此	44		袋	50
	楚	40	cì	次	45		带	50
chu	处	41		刺	45		待	50
	畜	41	cōng	匆	45		戴	50
	触	41		葱	45	dān	丹	51
chuān	川	41		聪	45		担	51
	穿	41	cōng	从	45		单	51
chuán	传	41	cū	粗	46	dǎn	胆	51
	船	42	cù	促	46	dān	旦	51
chuán	串	42		醋	46		担	51
chuàng	创	42	cūi	催	46		但	52
	疮	42	cui	脆	46		台	52
	窗	42	cūn	村	46		涎	52
chuang	床	42	cun	存	47		淡	52
chuāng	闯	43	cun	寸	47		氮	52
chuàng	创	43	cuò	措	47		弹	52
chui	吹	43		错	47		蛋	53
	炊	43		D		dāng	当	53
chui	垂	43	dā	搭	48	dǎng	挡	53
	锤	43	dà	打	48		党	53
chūn	春	43		达	48	dàng	荡	53
chun	纯	44		答	48		当	53
	唇	44	dà	打	48	dāo	刀	54
ci	词	44	dà	大	49	dǎo	导	54
	瓷	44	dāi	呆	49		岛	54
	辞	44	dài	代	50		倒	54

dào	到	54	diǎn	典	60		洞	65
	倒	55		点	60	dou	都	65
	道	55	diàn	电	60	dǒu	斗	65
	稻	55		店	60	dòu	斗	65
dé	得	55		垫	60		豆	66
	德	56		淀	61		逗	66
de	的	56	diao	雕	61	du	都	66
	地	56	diào	吊	61		督	66
	得	56		调	61	dù	毒	66
dēng	灯	56		掉	61		独	66
	登	56	diē	爹	62		读	67
dèng	等	57	dié	蝶	62	dǔ	堵	67
dèng	邓	57	dīng	丁	62		赌	67
	凳	57		叮	62	dù	杜	67
dī	低	57		钉	62		肚	67
	堤	57	dǐng	顶	62		妒	67
	滴	57	dìng	订	63		度	67
dì	的	58		定	63		渡	68
	敌	58		钉	63	duan	端	68
dǐ	抵	58	diū	丢	63	duǎn	短	68
	底	58	dōng	东	63	duàn	段	68
dì	地	59		冬	64		段	68
	弟	59	dǒng	董	64		缎	68
	递	59		懂	64		锻	68
	帝	59	dòng	动	64	duì	堆	69
	第	59		冻	64	duì	队	69
	的	59		冻	64		对	69
				栋	65			

6 音序检字表

dūn	吨	70	fā	发	76		费	81
	墩	70	fān	帆	76		废	81
dùn	顿	70		番	76	fēn	分	81
	盾	70		翻	76		芬	81
duō	多	70	fān	凡	76		纷	81
duó	夺	71		烦	76	tēn	坟	81
duò	朵	71		繁	77	fēn	粉	81
	躲	71	fǎn	反	77	fēn	分	82
duò	垛	71		返	77		份	82
	E		fàn	犯	77		奋	82
é	鹅	72		范	77		愤	82
	额	72		饭	78		粪	82
è	恶	72		泛	78	fēng	丰	82
è	恶	72	fāng	方	78		峰	83
	饿	73		芳	78		锋	83
ēn	恩	73	fāng	防	78		蜂	83
ēr	儿	73		妨	79		风	83
	尔	73		房	79		疯	84
ěr	耳	73	fǎng	仿	79		封	84
	耳	73		访	79	fēng	逢	84
èr	二	74		纺	79		缝	84
	贰	74	fàng	放	79	fēng	凤	84
	F		tēi	飞	80		奉	84
fā	发	75		非	80		缝	85
fá	乏	75	fē	肥	80	fó	佛	85
	伐	75	fēi	帅	80	fóu	夫	85
fà	法	75		弗	80	fū	夫	85

	肤	85	gái	改	90		镐	95
	扶	85	gài	钙	90		稿	95
fú	伏	86		盖	90	gào	告	95
	扶	86		溉	91	gē	哥	96
	浮	86		慨	91		歌	96
	符	86	gān	干	91		咯	96
	服	86		杆	91		鸽	96
	幅	87		肝	91	gè	割	96
	福	87		竿	92		革	96
fǔ	抚	87		廿	92		格	97
	辅	87	gǎn	杆	92	gè	隔	97
	斧	87		秆	92	gè	个	97
	府	87		赶	92	gè	各	97
	腐	87		敢	92	gěi	给	97
fù	父	88		感	93	gēn	根	98
	付	88	gān	干	93		跟	98
	附	88	gāng	冈	93	gēng	庚	98
	负	88		刚	93		更	98
	妇	88		纲	93	gèng	耕	98
	复	88		钢	93	gèng	更	99
	腹	89		缸	94	gōng	工	99
	覆	89	gàng	岗	94		功	99
	副	89		港	94		攻	99
	富	89	gāo	高	94		弓	100
	傅	89		膏	95		公	100
	G			糕	95		供	100
gāi	该	90	gào	稿	95		恭	100

8 音序检字表

	宫	100	guài	怪	105	guǒ	果	110
gǒng	巩	100	guan	关	105	guò	过	110
gòng	共	101		观	105		H	
	供	101		官	106	ha	哈	112
	贡	101		冠	106	hai	咳	112
gōu	沟	101	guǎn	馆	106	hái	还	112
	钩	101		管	106		孩	112
gǒu	狗	101	guàn	贯	106	hǎi	海	112
gòu	构	102		惯	107	hài	亥	113
	购	102		灌	107		害	113
	够	102		罐	107	hán	含	113
gu	估	102	guāng	光	107		寒	113
	姑	102	guǎng	广	107	hán	喊	113
	菇	102	gui	归	108	hán	汉	113
	孤	102		龟	108		汗	114
gǔ	古	103		规	108		旱	114
	谷	103	gui	轨	108	háng	行	114
	股	103		鬼	108		航	114
	骨	103		癸	109	hao	毫	114
	鼓	103	gui	柜	109		号	114
gù	固	103		贵	109	hao	好	114
	故	104		桂	109	hao	号	115
	顾	104	gǔn	滚	109		好	115
guā	瓜	104	gun	棍	109		耗	115
	刮	104	guo	锅	110		浩	116
guà	挂	104		郭	110	he	喝	116
guāi	拐	105	guó	国	110	he	禾	116

	和	116		猴	121	huái	怀	126
	合	116	hóu	吼	121		愧	126
	盒	117	hou	后	121	huài	坏	126
	何	117		俾	122	huān	欢	127
	荷	117		候	122	huán	还	127
	河	117	hū	乎	122		环	127
	核	117		呼	122	huǎn	缓	127
ne	贺	118		忽	122	huàn	换	127
	吓	118	hū	狐	123		患	128
	喝	118		胡	123	huāng	荒	128
hei	黑	118		湖	123		慌	128
hèn	痕	118		糊	123	huāng	皇	128
hèn	很	118		蝴	123		黄	128
	狠	118		壶	123	huī	灰	129
hèn	恨	119	hū	虎	124		恢	129
héng	横	119	hù	互	124		挥	129
	衡	119		户	124		辉	129
héng	横	119		护	124		徽	129
hōng	轰	119	hua	花	124	huì	回	129
	哄	119	huá	划	125		向	129
	烘	120		华	125	huǐ	悔	129
hóng	红	120		哗	125		毁	130
	虹	120		滑	125	huì	汇	130
	宏	120	huà	化	125		会	130
	洪	121		画	126		慧	130
hōng	哄	121		划	126		惠	130
hou	喉	121		话	126	hūn	婚	130

10 音序检字表

	荤	130		吉	135		嘉	139
hùn	混	131		即	135		夹	140
huó	活	131		急	135		佳	140
	和	131		疾	136		家	140
huǒ	火	131		嫉	136	jiā	夹	140
	伙	132		集	136	jiá	甲	140
huò	或	132		筓	136		钗	141
	惑	132	jī	儿	136		假	141
	货	132		己	136	jià	价	141
	获	132		挤	136		假	141
	祸	132		脊	137		驾	141
	J		jì	计	137		架	142
jī	儿	133		记	137		嫁	142
	饥	133		纪	137		稼	142
	机	133		系	137	jiān	尖	142
	肌	133		忌	137		奸	142
	击	133		技	138		坚	142
	圾	134		际	138		间	143
	鸡	134		季	138		肩	143
	积	134		剂	138		肩	143
	基	134		济	138		根	143
	箕	134		迹	138		监	143
	激	134		迹	138		兼	143
	奇	134		既	139		煎	143
	及	135		继	139	jiǎn	俭	143
jí	级	135		续	139		检	143
	极	135	jiā	寄	139		减	144
				加	139		碱	144

jiàn	剪	144	jiào	郊	148	jiè	洁	152	
	简	144		皎	148		结	153	
	见	144		浇	148		截	153	
	件	144		娇	148		姐	153	
	间	144		骄	149		解	153	
	践	145		教	149		介	153	
	建	145		椒	149		芥	153	
	健	145		焦	149		界	154	
	键	145		蕉	149		戒	154	
	剑	145		角	150		届	154	
	渐	145		饺	150		借	154	
	鉴	145		绞	150		巾	154	
	jiāng	箭		146	jiào		脚	150	jīn
江		146	搅	150		今	155		
将		146	叫	151		金	155		
浆		146	轿	151		津	155		
姜		146	校	151		筋	155		
疆		146	较	151		禁	155		
jiàng		讲	147	教		151	仅	155	
		奖	147	酵		151	尽	156	
		蒋	147	觉		151	紧	156	
		匠	147	阶		152	谨	156	
jiāng	降	147	jiè	皆	152	jìn	锦	156	
	将	147		接	152		进	156	
	酱	147		揭	152		近	156	
	强	148		街	152		尽	157	
	交	148		节	152		劲	157	